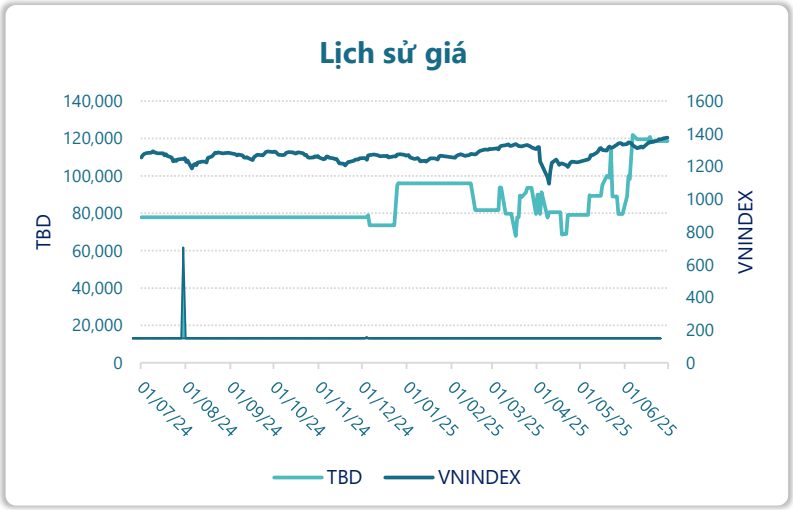
FireAnt

# Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP (UPCOM: TBD)




| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **118,500** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 121,900 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 67,800 |
| SL cổ phiếu LH | 32,418,392 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 125 |
| % sở hữu nước ngoài | 4.5% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 3,842 |
| P/E | 19.6 |
| EPS | 6,051 |

**DT thuần**

*Q2/25*

**716**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 345| 93.1%

YoY: ▲ 314| 78.2%

**LN sau thuế**

*Q2/25*

**73.4**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 58.1| 380%

YoY: ▲ 47.9| 188%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q2/25

**14.2%**

+/- YoY: ▲ 5.1%

**DT thuần**

*6T 2025*

**1,088**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 419| 62.6%

**LN sau thuế**

*6T 2025*

**88.7**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 51.1| 136%

**ROE**

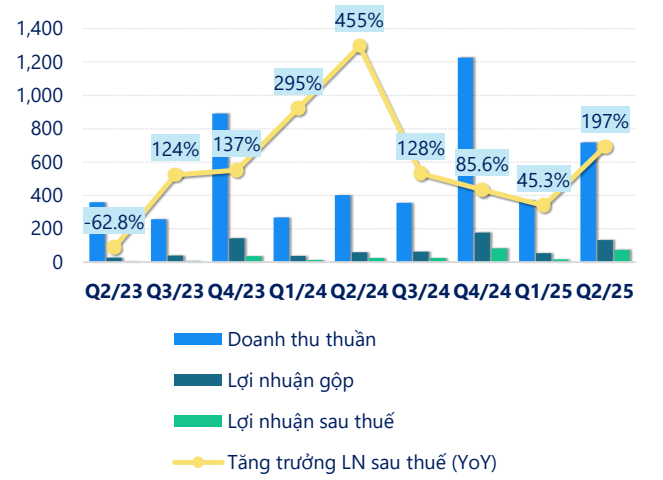
Q2/25

**31.5%**

+/- YoY: ▲ 17.6%

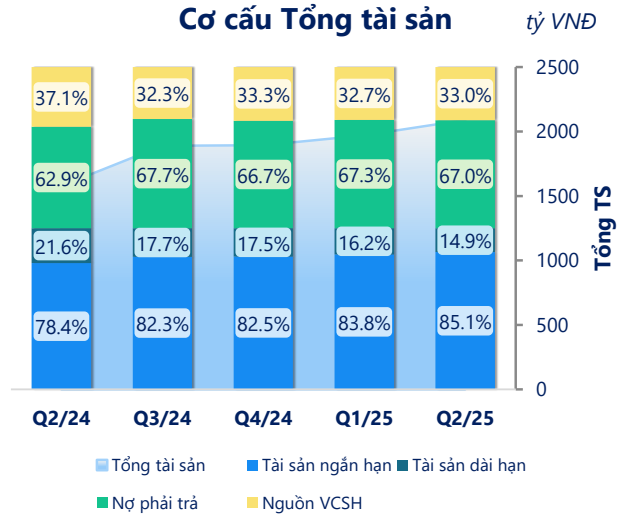
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



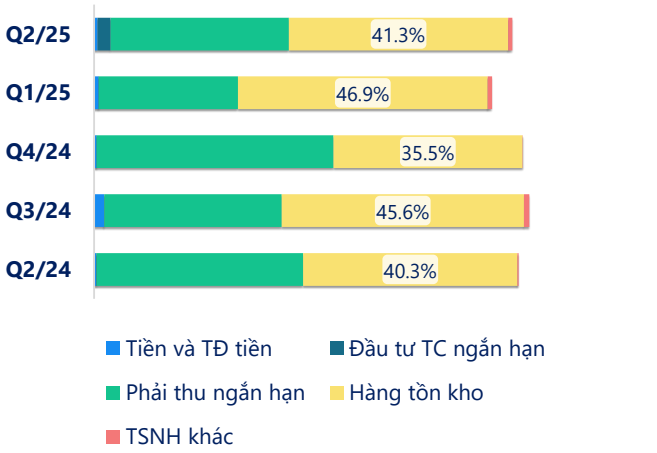

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



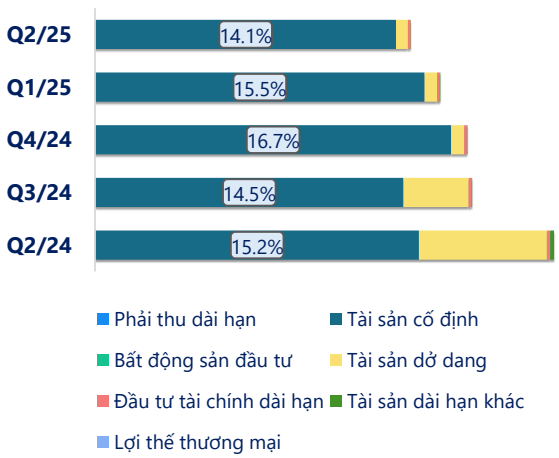

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



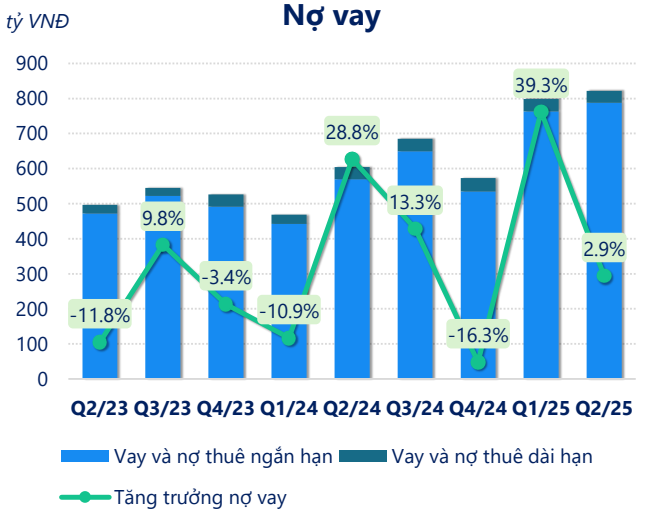

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



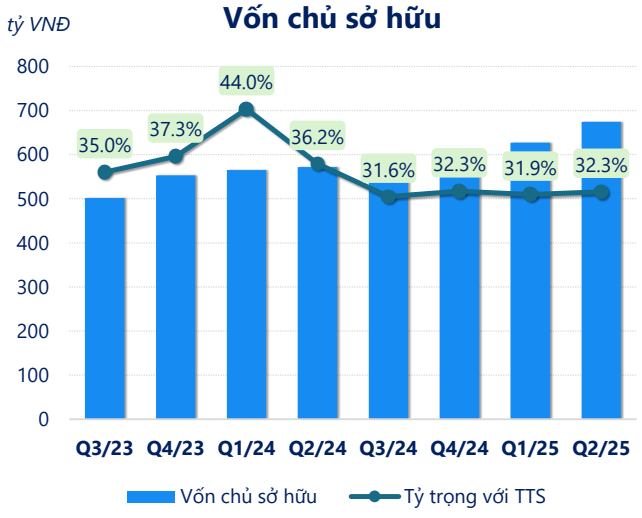

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



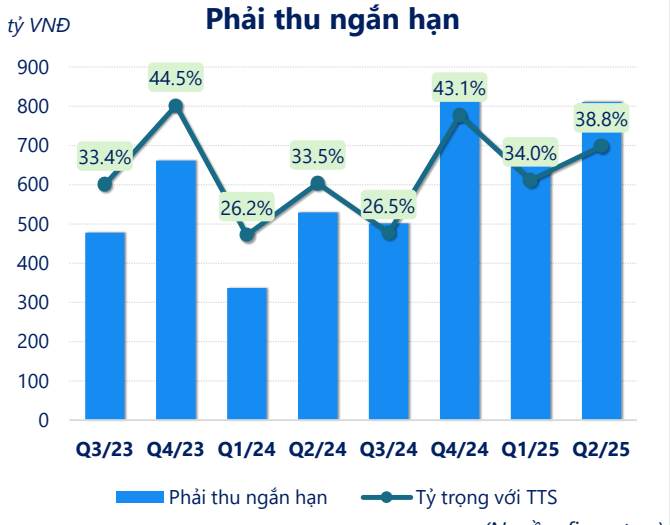

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



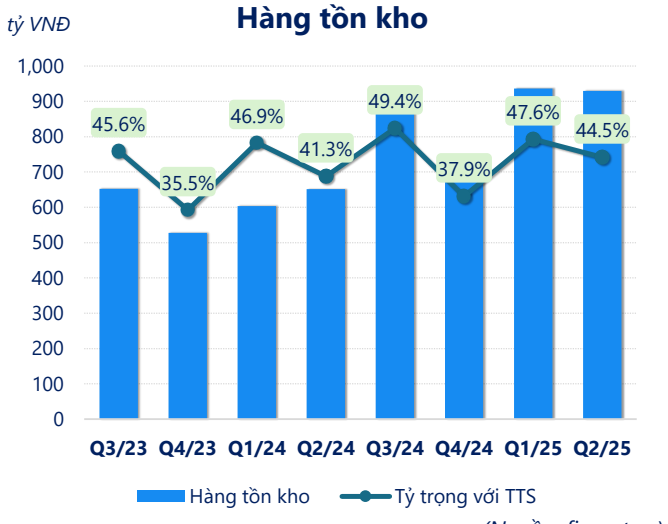

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



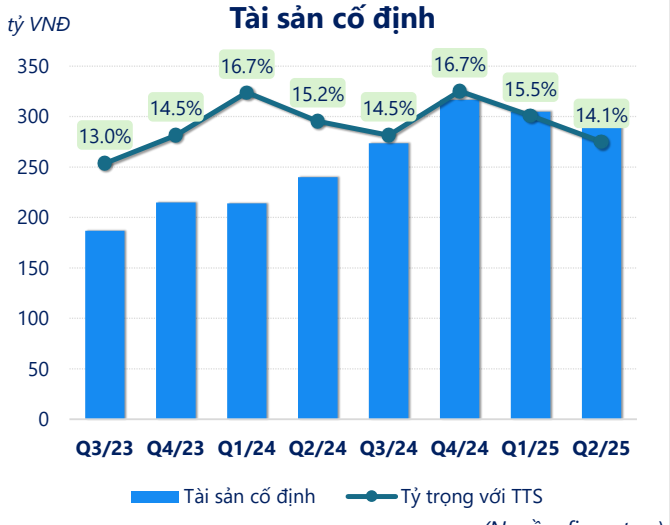

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



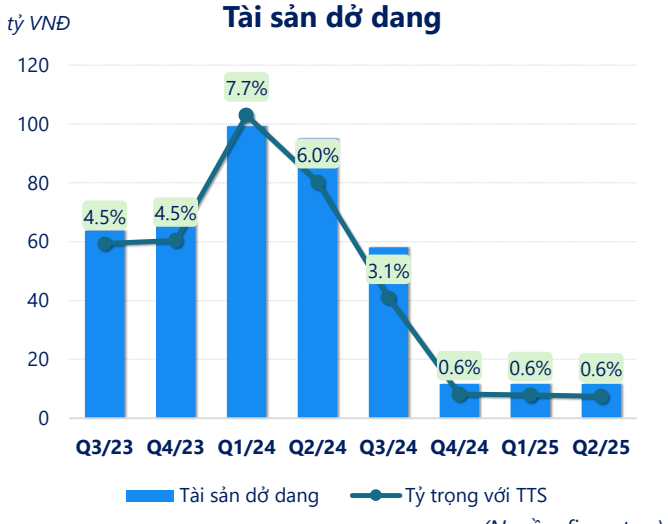

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



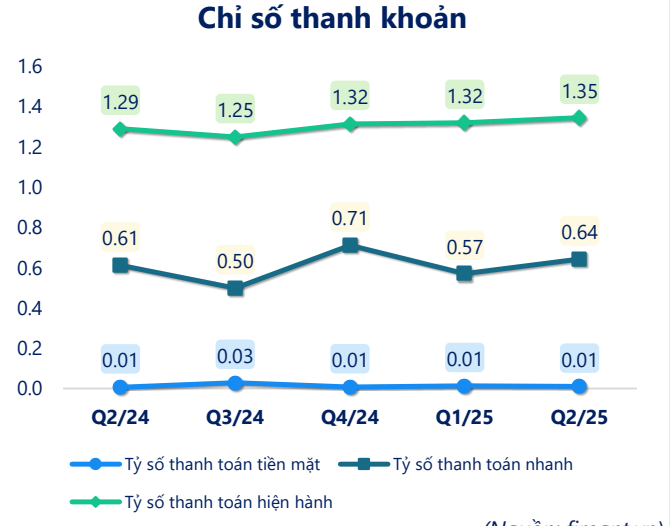

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



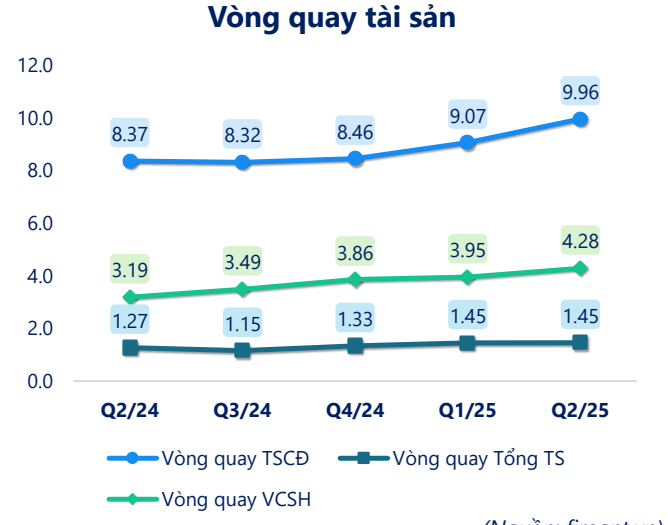

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,578** | **1,889** | **1,894** | **1,969** | **2,090** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **1,238** | **1,554** | **1,562** | **1,650** | **1,779** |
| Tiền và tương đương tiền | 5.89 | 35.8 | 8.51 | 16.7 | 13.0 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 39.1 | 49.1 | 10.1 | 0.11 | 0.11 |
| Phải thu ngắn hạn | 529 | 501 | 817 | 669 | 811 |
| Hàng tồn kho | 652 | 934 | 717 | 937 | 930 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 12.1 | 34.3 | 9.32 | 27.2 | 26.0 |
| **Tài sản dài hạn** | **341** | **335** | **332** | **320** | **310** |
| Phải thu dài hạn | 0.44 | 0.30 | 0.24 | 0.23 | 0.24 |
| Tài sản cố định | 240 | 274 | 317 | 305 | 296 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 95.0 | 58.0 | 11.7 | 11.7 | 11.7 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 2.50 | 2.50 | 2.50 | 2.50 | 2.50 |
| Tài sản dài hạn khác | 2.77 | 0.57 | 0.47 | 0.38 | 0.41 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **993** | **1,279** | **1,263** | **1,325** | **1,399** |
| **Nợ ngắn hạn** | **959** | **1,244** | **1,188** | **1,249** | **1,322** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 570 | 649 | 535 | 763 | 788 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 145 | 328 | 365 | 276 | 228 |
| Nợ dài hạn | 34.4 | 35.6 | 75.7 | 75.5 | 76.9 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 34.4 | 35.6 | 38.7 | 35.8 | 33.8 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **585** | **610** | **630** | **644** | **691** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **571** | **596** | **612** | **627** | **674** |
| Vốn điều lệ | 325 | 325 | 325 | 325 | 325 |
| Kinh phí và quỹ khác | 13.8 | 13.6 | 18.3 | 17.2 | 16.5 |

*(Nguồn: fireant.vn)*